

Số: 3078/CTHN-TTKT3

Hà Nội, ngày 16 tháng 01 năm 2024

V/v chính sách thuế đối với đơn
vị sự nghiệp công lập trong lĩnh
vực giáo dục và đào tạo

Kính gửi: Các đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo

Căn cứ Luật thuế GTGT, Luật thuế TNDN, Luật quản lý thuế và các Thông tư hướng dẫn thi hành Luật thuế GTGT, Luật thuế TNDN, Luật quản lý thuế, Thông báo số 551/TB-VPCP ngày 28/11/2017 của Văn phòng chính phủ, để tiếp tục hỗ trợ các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn thành phố Hà Nội cập nhật chính sách thuế qua các thời kỳ và thực hiện kê khai, nộp thuế GTGT, TNDN đối với khoản thu từ học phí chính quy và các khoản thu khác theo đúng quy định của pháp luật thuế, Cục Thuế TP Hà Nội tổng hợp một số văn bản hướng dẫn kê khai, nộp thuế gửi các đơn vị, cụ thể như sau:

1- Quy định về thuế Giá trị gia tăng

1.1. Về đối tượng chịu thuế

Tại Điều 3 Luật Thuế GTGT số 13/2008/QH12 ngày 03/6/2008 của Quốc Hội quy định:

“...Điều 3. Đối tượng chịu thuế

Hàng hóa, dịch vụ sử dụng cho sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng ở Việt Nam là đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng, trừ các đối tượng quy định tại Điều 5 của Luật này.”

Tại Điều 2 Chương I Thông tư số 219/2013/TT- BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính quy định đối tượng chịu thuế GTGT:

“...Điều 2. Đối tượng chịu thuế

Đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng (GTGT) là hàng hóa, dịch vụ dùng cho sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng ở Việt Nam (bao gồm cả hàng hóa, dịch vụ mua của tổ chức, cá nhân ở nước ngoài), trừ các đối tượng không chịu thuế GTGT hướng dẫn tại Điều 4 Thông tư này.”

1.2. Về đối tượng không chịu thuế

Tại Khoản 13, Điều 5 Luật Thuế GTGT số 13/2008/QH12 ngày 03/6/2008 của Quốc Hội quy định:

“...Điều 5. Đối tượng không chịu thuế

...13. Dạy học, dạy nghề theo quy định của pháp luật...”

Tại Khoản 13 Điều 4 Chương I Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính quy định hoạt động dạy học, dạy nghề thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT:

“Điều 4. Đối tượng không chịu thuế GTGT:

...13. Dạy học, dạy nghề theo quy định của pháp luật bao gồm cả dạy ngoại ngữ, tin học; dạy múa, hát, hội họa, nhạc, kịch, xiếc, thể dục, thể thao; nuôi dạy trẻ và dạy các nghề khác nhằm đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ văn hóa, kiến thức chuyên môn nghề nghiệp.”

1.3. Quy định về nguyên tắc kê khai thuế GTGT:

Căn cứ Khoản 1, Điều 42, Chương IV Luật quản lý số 38/2019/QH14 ngày 13/6/2019 của Quốc Hội quy định:

“Điều 42. Nguyên tắc khai thuế, tính thuế

1. Người nộp thuế phải khai chính xác, trung thực, đầy đủ các nội dung trong tờ khai thuế theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định và nộp đủ các chứng từ, tài liệu quy định trong hồ sơ khai thuế với cơ quan quản lý thuế.”

1.4. Quy định về tờ khai thuế GTGT

Việc kê khai, nộp thuế GTGT đối với khoản thu từ học phí chính quy tại các cơ sở giáo dục công lập được thực hiện theo các quy định sau:

- Đối với cơ sở giáo dục công lập tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ:

+ Đối với kỳ tính thuế từ tháng 01/2013 đến tháng 12/2013: Kê khai theo Mẫu số 01/GTGT ban hành kèm theo Thông tư số 28/2011/TT-BTC ngày 28/02/2011 của Bộ Tài chính.

+ Đối với kỳ tính thuế từ Tháng 1/2014 đến tháng 12/2021 (hoặc Q4/2021): Kê khai theo Mẫu số 01/GTGT ban hành kèm theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013 của Bộ Tài chính.

+ Đối với kỳ tính thuế từ tháng 01/2022 (hoặc Q1/2022) đến nay: Kê khai theo Mẫu số 01/GTGT ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

- Đối với cơ sở giáo dục công lập tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp trên doanh thu:

+ Đối với kỳ tính thuế từ tháng 01/2013 đến tháng 12/2013: Kê khai theo Mẫu số 04/GTGT ban hành kèm theo Thông tư số 28/2011/TT-BTC ngày 28/02/2011 của Bộ Tài chính.

+ Đối với kỳ tính thuế từ Tháng 1/2014 đến tháng 12/2021 (hoặc Q4/2021): Kê khai theo Mẫu số 04/GTGT ban hành kèm theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013 của Bộ Tài chính.

+ Đối với kỳ tính thuế từ tháng 01/2022 (hoặc Q1/2022) đến nay: Kê khai theo Mẫu số 04/GTGT ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

2. Quy định về thuế Thu nhập doanh nghiệp

2.1. Người nộp thuế:

Tại Điểm d, điểm đ Khoản 1 Điều 2 và Khoản 1 Điều 3 Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 ngày 03/6/2008 quy định:

“...Điều 2. Người nộp thuế

1. Người nộp thuế thu nhập doanh nghiệp là tổ chức hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ có thu nhập chịu thuế theo quy định của Luật này (sau đây gọi là doanh nghiệp), bao gồm:

...d) Đơn vị sự nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam;

đ) Tổ chức khác có hoạt động sản xuất, kinh doanh có thu nhập...”

2.2. Thu nhập chịu thuế TNDN:

Tại Khoản 1 Điều 3 Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 ngày 03/6/2008 quy định:

“...Điều 3. Thu nhập chịu thuế

1. Thu nhập chịu thuế bao gồm thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ và thu nhập khác quy định tại khoản 2 Điều này...”

2.3. Phương pháp tính thuế

- Tại Khoản 1, khoản 5, Điều 3 Thông tư số 123/2012/TT-BTC ngày 27/7/2012 của Bộ Tài chính quy định:

“1. Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ tính thuế bằng thu nhập tính thuế nhân với thuế suất.

...5. Đơn vị sự nghiệp có phát sinh hoạt động kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp mà các đơn vị này hạch toán được doanh thu nhưng không hạch toán và xác định được chi phí, thu nhập của hoạt động kinh doanh thì kê khai nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tính theo tỷ lệ % trên doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ, cụ thể như sau:

... + Đối với hoạt động khác (bao gồm cả hoạt động giáo dục, y tế, biểu diễn nghệ thuật): 2%.

- Tại Khoản 1, khoản 5 Điều 3, Khoản 1, Khoản 2 Điều 4 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính quy định:

“... Điều 3. Phương pháp tính thuế

1. Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ tính thuế bằng thu nhập tính thuế nhân với thuế suất.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định theo công thức sau:

$$\text{Thuế TNDN phải nộp} = (\text{Thu nhập tính thuế} - \text{Phần trích lập quỹ KH\&CN (nếu có)}) \times \text{Thuế suất thuế TNDN}$$

...5. Đơn vị sự nghiệp, tổ chức khác không phải là doanh nghiệp thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam, doanh nghiệp nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp có hoạt động kinh doanh hàng hóa, dịch vụ có thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp mà các đơn vị này xác định được doanh thu nhưng không xác định được chi phí, thu nhập của hoạt động kinh doanh thì kê khai nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tính theo tỷ lệ% trên doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ, cụ thể như sau:

... + Riêng hoạt động giáo dục, y tế, biểu diễn nghệ thuật: 2%...”

“Điều 4. Xác định thu nhập tính thuế

1. Thu nhập tính thuế trong kỳ tính thuế được xác định bằng thu nhập chịu thuế trừ thu nhập được miễn thuế và các khoản lỗ được kết chuyển từ các năm trước theo quy định.

Thu nhập tính thuế được xác định theo công thức sau:

$$\text{Thu nhập tính thuế} = \text{Thu nhập chịu thuế} - \text{Thu nhập được miễn thuế} + \text{Các khoản lỗ được kết chuyển theo quy định}$$

2. Thu nhập chịu thuế

Thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế bao gồm thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ và thu nhập khác.

Thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế xác định như sau:

$$\text{Thu nhập chịu thuế} = \text{Doanh thu} - \text{Chi phí được trừ} + \text{Các khoản thu nhập khác}$$

...”

2.4. Quy định về tờ khai thuế TNDN:

- Đối với cơ sở giáo dục tính thuế theo quy định tại Khoản 1 Điều 3 Thông tư số 123/2012/TT-BTC ngày 27/07/2012 và Khoản 1, Điều 3, Chương II, Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài chính quy định “*thu nhập tính thuế trừ đi phần trích lập quỹ khoa học và công nghệ (nếu có) nhân với thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp*”.

- Đối với cơ sở giáo dục tính thuế theo Phương pháp tỷ lệ trên doanh thu

+ Đối với kỳ tính thuế năm 2013: NNT thực hiện kê khai tờ khai quyết toán TNDN ban hành kèm theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013 của Bộ Tài chính. (Tờ khai mẫu 04/TNDN)

+ Đối với kỳ tính thuế từ năm 2014 đến năm 2020: NNT thực hiện kê khai tờ khai quyết toán TNDN ban hành kèm theo Thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10/10/2014 của Bộ Tài chính. (Tờ khai mẫu 04/TNDN)

+ Đối với kỳ tính thuế từ năm 2021: NNT thực hiện kê khai tờ khai quyết toán TNDN ban hành kèm theo Thông tư 80/2021/TT-BTC ngày 29/09/2021 của Bộ Tài chính (Tờ khai mẫu 04/TNDN)

2.5. Các văn bản pháp luật khác đối với khoản thu học phí của cơ sở giáo dục:

- Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 ngày 14/6/2019:

+ Tại Khoản 1, Khoản 2 Điều 99:

“Điều 99. Học phí, chi phí của dịch vụ giáo dục, đào tạo

1. Học phí là khoản tiền người học phải nộp để chi trả một phần hoặc toàn bộ chi phí của dịch vụ giáo dục, đào tạo. Mức học phí được xác định theo lộ trình bảo

đảm chi phí dịch vụ giáo dục, đào tạo do Chính phủ quy định; đối với cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học thực hiện theo quy định của Luật Giáo dục nghề nghiệp và Luật Giáo dục đại học.

2. Chi phí của dịch vụ giáo dục, đào tạo gồm toàn bộ chi phí tiền lương, chi phí trực tiếp, chi phí quản lý, chi phí khấu hao tài sản cố định phục vụ trực tiếp và gián tiếp hoạt động giáo dục theo chương trình giáo dục.”

+ Tại Điều 101:

Điều 101. Chế độ tài chính đối với cơ sở giáo dục

1. Cơ sở giáo dục công lập thực hiện quản lý các khoản thu, chi tài chính, quản lý sử dụng tài sản theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý sử dụng tài sản công và quy định khác của pháp luật có liên quan; thực hiện chế độ kế toán, kiểm toán, thuế và công khai tài chính theo quy định của pháp luật.

- Luật giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012 (hiệu lực từ ngày 01/01/2013) quy định:

+ Tại khoản 3 Điều 19:

“Điều 19. Hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá

...3. Danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá được quy định như sau:

....c) Định khung giá và mức giá cụ thể đối với:

...- Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh và dịch vụ giáo dục, đào tạo tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, cơ sở giáo dục, đào tạo của Nhà nước;”

- Thông báo số 551/TB-VPCP ngày 28/11/2027 của Văn phòng chính phủ thông báo ý kiến kết luận của Phó thủ tướng chính phủ Vương Đình Huệ:

“1. Thuế đối với đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện đúng quy định của pháp luật thuế”.

3. Quy định về sử dụng hóa đơn, chứng từ

- Tại Khoản 1, Khoản 3, Điều 15 Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ quy định về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ có quy định:

“1. Khi bán hàng hóa, dịch vụ người bán phải lập hóa đơn. Khi lập hóa đơn phải ghi đầy đủ nội dung theo quy định tại Nghị định này.

.... 3. Ngày lập hóa đơn là ngày người bán và người mua làm thủ tục ghi nhận hàng hóa, dịch vụ đã được chuyển quyền sở hữu, quyền sử dụng. Các trường hợp pháp luật quy định chuyển quyền sở hữu, quyền sử dụng có hiệu lực kể từ thời điểm đăng ký thì ngày lập hóa đơn là ngày bàn giao hàng hóa.”

- Tại Khoản 2, Điều 16 Thông tư số 39/2014/TT-BTC ngày 31/3/2014 hướng dẫn thi hành Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ quy định về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ:

“... Điều 16. Lập hóa đơn

...2. Cách lập một số tiêu thức cụ thể trên hóa đơn

Ngày lập hóa đơn đối với cung ứng dịch vụ là ngày hoàn thành việc cung ứng dịch vụ, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền. Trường hợp tổ chức cung ứng dịch vụ thực hiện thu tiền trước hoặc trong khi cung ứng dịch vụ thì ngày lập hóa đơn là ngày thu tiền..."

- Tại Khoản 1 Điều 4 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định về nguyên tắc lập, quản lý, sử dụng hóa đơn, chứng từ:

"1. Khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, người bán phải lập hóa đơn để giao cho người mua ..."

- Tại Khoản 2 Điều 9 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP quy định về thời điểm xuất hóa đơn như sau: *"....2. Thời điểm lập hóa đơn đối với cung cấp dịch vụ là thời điểm hoàn thành việc cung cấp dịch vụ không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền. Trường hợp người cung cấp dịch vụ có thu tiền trước hoặc trong khi cung cấp dịch vụ thì thời điểm lập hóa đơn là thời điểm thu tiền...."*

Đề nghị các đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo thực hiện kê khai, xác định nghĩa vụ thuế đúng theo các văn bản quy định pháp luật. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc đề nghị người nộp thuế liên hệ với cơ quan thuế quản lý trực tiếp để được hướng dẫn và hỗ trợ./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cục trưởng (để b/c);
- Các Phó Cục trưởng (để chỉ đạo);
- Các CCT quận, huyện, thị xã, khu vực;
- Các Phòng Thanh tra - Kiểm tra;
- Phòng TTHT NNT (để tuyên truyền)
- Lưu: VT, TTKT3 (02);

**KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG**

Trần Quang Hưng